

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 9 - 2024

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia
đình – Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Thới Phần

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Anh

2. Bà Trần Thị Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Mỹ Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại Phòng xét xử - Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa 110/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 09 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mai O, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Ấp F, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp F, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai O (gọi tắt là chị O) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị O và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh

Hậu Giang. Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu chị **O** và anh **Đ** chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị **O** yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn Đ**.

Về con chung: Chị **O** khai trong quá trình chung sống chị **O** và anh **Đ** có 02 con chung tên **Nguyễn Trọng K** (nam), sinh ngày 05/04/2012 và **Nguyễn Nhật K1** (nam), sinh ngày 27/12/2017, hiện 02 cháu đang sống với chị **O**. Khi ly hôn chị **O** yêu cầu được nuôi cháu **Trọng K** và **Nhật K1**, không yêu cầu anh **Đ** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị **O** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị **O** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị **O** không có yêu cầu gì thêm và đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập họp lệ bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ** nhiều lần để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh **Đ** vắng mặt không có lý do. Tại phiên toà hôm nay anh **Đ** tiếp tục vắng mặt không có lý do nên Toà án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa để phân tích, đánh giá và nhận định về những chứng cứ, những tình tiết của vụ án:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Mai O** khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ** và có yêu cầu nuôi con chung. Căn cứ theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật trong vụ kiện này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con” được Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh. Bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ** có địa chỉ cư trú tại **ấp F, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Mai O** vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ** được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội

đồng xét xử áp dụng Điều 228, Điều 233 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai O và anh Nguyễn Văn Đ, nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi cho chị O và anh Đ theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của chị O hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị O và anh Đ kết hôn với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Xét nguyên nhân mâu thuẫn thấy rằng chị O và anh Đ có thời gian chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, trong quá trình giải quyết vụ án chị O cương quyết xin ly hôn với anh Đ, chị O cho rằng hôn nhân của anh chị không thể hàn gắn được. Anh Đ đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành hoà giải, nhưng anh Đ đều vắng mặt không có lý do, điều đó cho thấy hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị O, cho chị O và anh Đ được ly hôn.

[2.2]. Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con chung của chị O. Trong quá trình chung sống, chị O và anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng K và cháu Nguyễn Nhật K1, hiện 02 cháu đang sống với chị O. Xét thấy, trong thời gian chị O và anh Đ ly thân thì cháu Trọng K và Nhật K1 sống chung với chị O, được chị O chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt. Ngoài ra, cháu Trọng K đã hơn 07 tuổi và có nguyện vọng tiếp tục sống với chị O. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển toàn diện và ổn định cuộc sống cho cháu Trọng K và Nhật K1 nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Nguyễn Trọng K (nam), sinh ngày 05/04/2012 và Nguyễn Nhật K1 (nam), sinh ngày 27/12/2017 cho chị O tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Do chị O không yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị O khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí

Tòa án. Buộc chị **Nguyễn Thị Mai O** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 288; Điều 233; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Mai O** đối với bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Mai O** được ly hôn với bị đơn anh **Nguyễn Văn Đ.**

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Trọng K** (nam), sinh ngày 05/04/2012 và **Nguyễn Nhật K1** (nam), sinh ngày 27/12/2017 cho chị **O** tiếp tục nuôi dưỡng. Anh **Đ** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Về cấp dưỡng: Anh **Đ** chưa phải cấp dưỡng nuôi con do chị **O** chưa yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Chị **O** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị **O** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Mai O** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010139 phiếu lập ngày 18/07/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- VKSND huyện Long Mỹ;
- THADS huyện Long Mỹ;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- UBND xã Lương Tâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Thới Phần